

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT
Ngày 20/3/2020
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương
Bà Phạm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ánh Nguyệt – Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 22/01/2020 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

Do bản án hôn nhân gia đình số 244/2019/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/02/2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Thân Văn T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 1 A, xã S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

2 - Bị đơn: Bà Đỗ Thị H (Tên khác Đỗ Thị Minh H), sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

3- Người kháng cáo: Nguyên đơn: ông Thân Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Thân Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân Ông và bà Đỗ Thị H kết hôn với nhau ngày 30/10/2012 có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng sống không hạnh phúc, đến năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống,

không bàn bạc được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, hai bên không quan tâm gì đến nhau nữa. Ông T xác định không còn tình cảm với bà H nữa, vợ chồng không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị H.

- Về con chung: Ông và bà Đỗ Thị H có 01 con chung là cháu Thân Thương B, sinh ngày 12/9/2012. Khi ly hôn nếu bà H đề nghị được nuôi con chung thì ông nhất trí để bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Thân Thương B đến khi trưởng thành. Ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà Đỗ Thị H không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Quá trình chung sống ông và bà Đỗ Thị H không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Về quan hệ hôn nhân ông xin ly hôn với bà H. Về con chung ông nhất trí để bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Thân Thương B, sinh ngày 12/9/2012 đến khi trưởng thành, Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H. Về tài sản chung và vay nợ chung ông và bà H không có gì không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Thân Văn T kết hôn với nhau ngày 30/10/2012 có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không bàn bạc được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình và đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, hai bên không quan tâm gì đến nhau nữa. Bà xác định không còn tình cảm với Ông T nữa, vợ chồng không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay Ông T xin ly hôn bà hoàn toàn nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Thân Văn T.

- Về con chung: Bà và ông Thân Văn T có 01 con chung là cháu Thân Thương B, sinh ngày 12/9/2012. Ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Thân Thương B đến khi trưởng thành và yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng)/1 tháng, phương thức cấp dưỡng là một tháng một lần, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 12/2019.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông Thân Văn T không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Quá trình chung sống bà và ông Thân Văn T không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2019, cháu Thân Thương B (con chung của ông Thiệt, bà H) cho biết: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với mẹ cháu. Việc cháu muốn ở với mẹ là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Qua quá trình xác minh tại nơi Ông T cư trú là Thôn 1 A, xã S và nơi bà H cư trú là Tổ dân phố C, thị trấn H được biết như sau: Ông Thân Văn T và bà Đỗ Thị H kết hôn với nhau năm 2012 có đăng ký tại UBND xã S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn bà H về chung sống cùng Ông T tại Thôn 1 A, xã S đến năm 2014 thì Ông T và bà H có xảy ra mâu thuẫn, bà H không chung sống cùng Ông T nữa, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Về con chung Ông T và bà H có 01 con chung là cháu Thân Thương B, sinh ngày 12/9/2012. Hiện nay cháu B đang ở với bà H tại Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện Y. Về tài sản chung, vay nợ chung Ông T và bà H không có gì.

Về công việc, thu nhập của ông Thân Văn T: Ông T hiện nay công việc chính làm thợ mộc tại nhà, có máy móc thiết bị phục vụ cho nghề mộc, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/1 tháng.

Về công việc, thu nhập chính của bà Đỗ Thị H là làm quán ăn sáng (bán bánh cuốn), thu nhập bình quân mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/1 tháng.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 244/2019/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y đã nhận định:

Căn cứ vào: Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 227, 235, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Thân Văn T với bà Đỗ Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Thân Thương B, sinh ngày 12/9/2012 cho bà Đỗ Thị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Ông Thân Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Đỗ Thị H đối với cháu Thân Thương B với mức 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 12 năm 2019 trở đi cho đến khi cháu Thân

Thương B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng được thực hiện theo hàng tháng (một tháng một lần). Ông Thân Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/12/2019 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Thân Văn T kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 244/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang về phần cấp dưỡng nuôi con chung. Lý do: Hiện nay bản thân ông ngày càng già yếu, không có khả năng lao động, mức cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng là quá cao, đề nghị cấp phúc thẩm giảm mức cấp dưỡng cho ông.

Tại phiên tòa ông Thân Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông thấy rằng bản thân ngày càng già yếu không có khả năng lao động được để cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000đ/tháng là quá cao, đề nghị giảm xuống còn 500.000đ/tháng.

Bà Đỗ Thị H (Tên khác Đỗ Thị Minh H) đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc Ông T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng)/1 tháng, phương thức cấp dưỡng là một tháng một lần, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 12/2019.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Thân Văn T là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thân Văn T, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 244/2019/HNGĐ-ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y. Ông Thân Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của ông Thân Văn T: Đề nghị Tòa án cấp phúc giảm mức cấp dưỡng nuôi con chung xuống 500.000đ/ tháng vì mức 1.000.000đ là quá cao.

Xét về điều kiện cấp dưỡng nuôi con của ông Thân Văn T: Ông T hiện nay công việc chính làm thợ mộc tại nhà, có máy móc thiết bị phục vụ cho nghề mộc, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/1 tháng là có thu nhập ổn định đã được cấp sơ thẩm xác minh tại xã và vùng lân cận.

Như vậy về điều kiện cấp dưỡng nuôi con của ông Thân Văn T là phù hợp so với thu nhập làm công việc lao động phổ thông của ông, tại cấp phúc thẩm Ông T không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thân Văn T.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thiết, giữ nguyên bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2019 đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Ông T không được chấp nhận nên Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thân Văn T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 244/2019/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang về con chung như sau:

Giao cháu Thân Thương B, sinh ngày 12/9/2012 cho bà Đỗ Thị H (Tên khác Đỗ Thị Minh H) trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Ông Thân Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Đỗ Thị H đối với cháu Thân Thương B với mức 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*)/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 12 năm 2019 trở đi cho đến khi cháu Thân Thương B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng được thực hiện theo hàng tháng (một tháng một lần). Ông Thân Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc

con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông Thân Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002495, ngày 13/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ông Thân Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2020)./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội
- Viện kiểm sát ND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA (HCTP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Ma Hồng Thắng